

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

Số: 1268/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Thành, ngày 09 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017 của huyện Long Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17/8/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Long Thành khóa XI (nhiệm kỳ 2016 - 2021) kỳ họp thứ 9 về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017 trên địa bàn huyện Long Thành;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Long Thành tại Tờ trình số 53/TTr.TCKH ngày 03/4/2019 về việc công bố công khai quyết toán năm 2017 của huyện Long Thành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của huyện Long Thành (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài chính;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT.UBND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Viện KSND, TAND huyện;
- Chánh, Phó VP;
- Các cơ quan, ban, ngành;
- UBND các xã, thị trấn;
- Ban biên tập Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT-KT (Trí).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	805.661	1.074.427	133,36
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	197.605	466.371	236,01
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	60.600	98.394	162,37
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	137.005	367.977	268,59
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	433.516	433.516	100,00
	Thu bổ sung cân đối	264.628	264.628	100,00
	Thu bổ sung có mục tiêu	168.888	168.888	100,00
3	Thu kết dư	105.119	105.119	100,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	69.421	69.421	100,00
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	561.747	699.601	124,54
I	Chi cân đối ngân sách huyện	561.747	564.861	100,55
1	Chi đầu tư phát triển	185.600	182.198	98,17
2	Chi thường xuyên	366.676	376.768	102,75
3	Dự phòng ngân sách	9.471	5.895	62,24
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		134.740	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	645.198	350.819	1.087.416	591.611	168,54	168,64
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	645.198	350.819	918.656	466.191	142,38	132,89
I	Thu nội địa	645.198	350.819	918.656	466.191	142,38	132,89
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
	(Chỉ tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			9.017			
	(Chỉ tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			35.527			
	(Chỉ tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	445.598	212.419	466.908	221.589	104,78	104,32
	(Chỉ tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân	40.000	18.800	91.005	38.505	227,51	204,81
6	Thuế bảo vệ môi trường			78	14		
7	Lệ phí trước bạ	34.000	34.000	50.621	50.621	148,89	148,89
8	Thu phí, lệ phí	12.000	12.000	15.141	5.530	126,18	46,08
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			365	363		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.200	2.200	2.632	583	119,64	26,50
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200	200	4.612	2.539	2.306,00	1.269,50
12	Thu tiền sử dụng đất	100.000	60.000	216.567	141.959	216,57	236,60
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chỉ tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	11.200	11.200	25.704	4.488	229,50	40,07
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			479			
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			76.620	55.999		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			92.140	69.421		

**QUYẾT TOÁN CHI NHÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NHÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	782.418	696.487	85.931	882.402	699.601	182.801	112,78	100,45	212,73
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	647.678	561.747	85.931	706.563	564.861	141.702	109,09	100,55	164,90
I	Chi đầu tư phát triển	185.600	185.600	-	207.871	182.198	25.673	112,00	98,17	
I	Chi đầu tư cho các dự án	185.600	185.600		196.189	182.198	13.991	105,71	98,17	
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>	-			-					
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			-					
	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-			-					
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	60.000	60.000		59.999	57.344	2.655	100,00	95,57	
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000		13.656	13.656		68,28	68,28	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-			11.682		11.682			
II	Chi thường xuyên	450.947	366.676	84.271	492.507	376.768	115.739	109,22	102,75	137,34
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222.303	222.303		223.032	222.946	86	100,33	100,29	
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
III	Dự phòng ngân sách	11.131	9.471	1.660	6.185	5.895	290	55,57	62,24	17,47
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-			-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	134.740	134.740		175.839	134.740	41.099			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.006.300	909.091	90,34
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	80.644	80.644	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	790.916	693.707	87,71
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	185.600	182.198	98,17
1	Chi đầu tư cho các dự án	185.600	182.198	98,17
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền thanh, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế			
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	366.676	376.768	102,75
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222.303	222.946	100,29
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình			
4	Chi văn hóa thông tin	5.503	4.973	90,37
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.041	1.832	89,76
6	Chi thể dục thể thao	2.003	1.501	74,94
7	Chi bảo vệ môi trường	29.704	6.315	21,26
8	Chi các hoạt động kinh tế	31.649	15.143	47,85
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	60.061	60.061	100,00
10	Chi bảo đảm xã hội	35.165	34.819	99,02
III	Dự phòng ngân sách	9.471	5.895	62,24
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	134.740	134.740	100,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11=4/1	12=5/2	13=6/3
		#####	294.274	388.585	#####	#####					88%	86%	
A	Tổng số (A+B+C+D+E+F+G+H+I+K+L) Nguồn vốn XDCB tập trung	#####	105.600	-	#####	#####					104%	104%	
	Ban Quản lý Dự án làm chủ đầu tư	20.189	20.189	-	19.310	19.310					96%	96%	
I	Chuẩn bị đầu tư	293	293	-	292	292					100%	100%	
	Trường MN Bình Sơn	293	293		292	292					100%	100%	
II	Thực hiện dự án	19.896	19.896	-	19.018	19.018					96%	96%	
a	Giáo dục-Đào tạo	3.182	3.182	-	3.099	3.099					97%	97%	
	Trường TH Tân Hiệp	2.420	2.420		2.420	2.420					100%	100%	
	Trường TH Long Thành A	654	654		571	571					87%	87%	
	Trường TH Long An	108	108		108	108					100%	100%	
b	Giao thông - thủy lợi	2.219	2.219	-	2.219	2.219					100%	100%	
	Kiến cổ hệ thống kênh mương kết hợp giao thông nội bộ 02 tuyến kén A&B đập suối cá	136	136		136	136					100%	100%	
	Đường điền kinh sân vận động huyện Long Thành	2.083	2.083		2.083	2.083					100%	100%	
c	Công trình cấp sau quyết toán	3.670	3.670	-	3.669	3.669					100%	100%	
	SC Đường Bàu Cạn (từ QL 51 đến ngã tư Thái Hiệp Thành)	1.390	1.390		1.389	1.389					100%	100%	
	Đường Bàu Cạn ngã 3 cây cầu đi suối Lê	2.119	2.119		2.119	2.119					100%	100%	
	Trường MN Long Đức (Khu 13)	161	161		161	161					93%	93%	
d	Văn hóa- trụ sở làm việc	10.825	10.825	-	10.031	10.031					100%	100%	
	Trụ sở BCHQS xã Long An	1.115	1.115		1.115	1.115					100%	100%	
	Trụ sở BCHQS xã Long Phước	2.142	2.142		2.142	2.142					100%	100%	

SỐ TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	Trụ sở BCHQS xã Phước Thái	1.105	1.105		1.105	1.105						100%	100%	
	Văn phòng 01 của xã Phước Bình	880	880		880	880						100%	100%	
	Trụ sở Dân quân khu CN Gò đầu	1.400	1.400		1.400	1.400						100%	100%	
	TTVH-HTCĐ xã Lộc An	83	83		83	83						100%	100%	
	Có nhi viện Hoa Mai (HM: khối nhà ở cho trẻ và nhà làm việc nhân viên)	1.500	1.500		1.498	1.498						100%	100%	
	Mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ huyện Long Thành	2.600	2.600		1.808	1.808						70%	70%	
III	Trả nợ vay ngân hàng	74.648	74.648		74.648	74.648						100%	100%	
IV	Bổ sung cho các xã từ nguồn ngân sách tập trung	10.763	10.763	-	15.563	15.563						145%	145%	
	UBND xã An Phước	-	-	-	314	314								
	Văn phòng 1 cửa xã	-			51	51								
	Cải tạo, mở rộng nhà văn hoá ấp 2 đường tổ 13-14 ấp 1 2	-			54	54								
	đường hẻm 112 chất thải rắn	-			60	60								
	đường hẻm 84 đường Lê Duẩn	-			136	136								
	Cải tạo, mở rộng nhà văn hoá ấp 5	-			7	7								
	UBND xã Long Phước	1.465	1.465	-	1.488	1.488						102%	102%	
	hẻm 213 đường Bàu Cạn	665	665		665	665						100%	100%	
	Hẻm 166 HL 12	476	476		476	476						100%	100%	
	Hẻm 146 HL 12	324	324		339	339						105%	105%	
	Đường hàng sao khu 3 ấp Tập Phước	-			8	8								
	UBND xã Long Đức	1.347	1.347	-	1.603	1.603						119%	119%	
	Đường tổ 1-2 khu 12				100	100								
	hẻm 5 đường Long Đức - Lộc An				147	147								
	hẻm 13 đường Long Đức - Lộc An				49	49								
	Sửa chữa UBND xã	1.347	1.347		1.308	1.308						97%	97%	
	UBND xã Bình Sơn	218	218	-	360	360						165%	165%	

SỐ TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)		
							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
													Tổng số	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	Đường áp 7	-			51	51								
	nhà văn hoá áp 6	-			39	39								
	10 Tuyến đường GTGT (GT: số 13) hẻm 282	-			77	77								
	10 Tuyến đường GTGT (GT:số 15) hẻm 254/13+282/3 đường áp 10	-			8	8								
	Sửa chữa nhà văn hoá áp 2, áp 5	218	218		185	185						85%	85%	
	UBND thị trấn Long Thành	1.664	1.664	-	115	115						7%	7%	
	Đường Nguyễn An ninh	1.183	1.183		82	82						7%	7%	
	Nâng cấp đường Phan Chu Trinh	481	481		-									
	Hẻm 32 đường Lê Quang Định				33	33								
	UBND xã Bình An	215	215	-	-	-								
	Đường điện áp Bầu Tre	215	215		-									
	UBND xã Phước Bình	1.693	1.693	-	2.142	2.142						127%	127%	
	Sơn sửa trụ sở UBND xã	740	740		649	649						88%	88%	
	Hẻm 2903 đường ranh QL51	327	327		33	33						10%	10%	
	Hẻm 259 đường ranh BRVT	305	305		28	28						9%	9%	
	Hẻm 305 đường ranh giới ĐN-BRVT	-			46	46								
	Hẻm 676 đường Phước Bình	-			32	32								
	Hẻm 443 đường Phước Bình	-			61	61								
	Đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn của các xã: HM đầu tư tuyến đường điện hạ thế áp 6	157	157		117	117						75%	75%	
	Đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn của các xã: HM đầu tư tuyến đường điện hạ thế tổ 3	53	53		36	36						68%	68%	
	Đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn của các xã: HM đầu tư tuyến đường điện hạ thế ấp 2													
	Đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn của các xã: HM đầu tư tuyến đường điện hạ thế hẻm 702.ấp 7	111	111		81	81						73%	73%	
	Xây dựng tường rào UBND xã	-			204	204								
	Đường Tổ 4 ấp 5	-			127	127								
	Đường Tổ 2 ấp 5	-			111	111								

SỐ TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	Đường Tô 3 ấp 6	-			162	162								
	Đường tổ 8 ấp 1	-			91	91								
	Đường liên ấp 2-3	-			366	366								
	UBND xã Cẩm Đường	1.946	1.946	-	462	462						24%	24%	
	đường cầu sung (giai đoạn 2)	1.682	1.682		-	-								
	đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn các xã thị trấn(HM: đầu tư xây dựng tuyến đường hạ thế hẻm 453	264	264		348	348						132%	132%	
	hẻm 563 Hương Lộ 10 xã Cẩm Đường				115	115								
	UBND xã Phước Thái	564	564	-	638	638						113%	113%	
	Văn phòng 1 cửa xã Phước Thái				125	125								
	Sửa chữa UBND xã				67	67								
	Sửa chữa nâng cấp các nhà văn hoá ấp				447	447								
	Đường Gò Ba Lâu ấp 3													
	đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn các xã thị trấn(HM: đầu tư xây dựng tuyến đường hạ thế tổ 6, 7 ấp 1 xã Phước Thái)	87	87											
	đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn các xã thị trấn(HM: đầu tư xây dựng tuyến đường hạ thế tổ 3 á 3B xã Phước Thái)	68	68											
	đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn các xã thị trấn(HM: đầu tư xây dựng tuyến đường hạ thế tổ 16,17,18,21 ấp 1C xã Phước Thái)	208	208											
	đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn các xã thị trấn(HM: đầu tư xây dựng tuyến đường hạ thế tổ 3-5 ấp Hiền Đức xã Phước Thái)	201	201											
	UBND xã Long An	996	986	-	2.152	2.152						218%	218%	
	sửa chữa, nâng cấp các con đường xã Long An	-			419	419								
	hẻm 227 đường ấp Bưng Môn	137	137		237	237						173%	173%	

SỐ TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)		
						Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	Hẻm 814 QL51	67	67		246	246						367%	367%	
	Đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn của các xã thị trấn (HM: xây dựng tuyến đường điện hạ thế ấp Xóm Trầu)	144	144		137	137						95%	95%	
	Đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn của các xã thị trấn (HM: xây dựng tuyến đường điện hạ thế ấp Xóm Cốc)	300	300		291	291						97%	97%	
	Đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn của các xã thị trấn (HM: xây dựng tuyến đường điện hạ thế ấp An Lâm)	94	94		84	84						89%	89%	
	Hẻm 1605 QL51	-			84	84								
	Đường vào trường Thấp 2	-			536	536								
	Hẻm 253 đường An Lâm	-			119	119								
	Hẻm 26 đường ấp Xóm Trầu	244	244		-	-								
	UBND xã Lộc An	-	-	-	285	285								
	Sửa chữa văn phòng 1 cửa				49	49								
	đường ấp Thanh bình				195	195								
	đường ấp Thanh bình 1				41	41								
	UBND xã Tân Hiệp	665	665	-	1.945	1.945						292%	292%	
	Đường số 3 ấp 6 nổi dài	-			22	22								
	Đường số 4 ấp 3	-			322	322								
	Đường số 5 ấp 1	-			158	158								
	Đường số 5 ấp 6	-			88	88								
	Đường số 5 ấp 3	-			249	249								
	Đường số 1 (liên ấp 6-3)	-			421	421								
	Đường số 2 (liên ấp 6-3)	-			90	90								
	Sửa chữa các nhà văn hoá	665	665		583	583						88%	88%	
	Nhà văn hoá ấp 5	-			3	3								
	Đường liên ấp 1-5	-			6	6								
	Đường vào trại phong bình minh	-			3	3								
	UBND xã Bàu Cạn	-	-	-	3.975	3.975								

SỐ TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	xây mới nhà vệ sinh các nhà văn hoá ấp 1.2.4.7 và làm giếng khoan đường 135 xã Bàu Cạn				33	33								
	Đường liên ấp 6 -7				143	143								
	Đường Bàu cạn đi Suối Trầu				2.074	2.074								
	UBND xã Suối Trầu	-	-	-	1.725	1.725								
	Xây dựng các nhà văn hoá ấp				83	83								
	Đường ấp 1 xã Suối Trầu				45	45								
	xây mới 05 phòng làm việc UBND xã				25	25								
B	Vốn đầu tư theo chương trình mục tiêu				13	13								
I	Vốn XSKT	30.000	30.000	-	13.656	13.656						46%	46%	
	Trường MN Tân Hiệp	20.000	20.000	-	13.656	13.656						68%	68%	
	Trường TH Phước Thái	10.470	10.470		10.361	10.361						99%	99%	
	Trường MN Long Phước	2.832	2.832		2.832	2.832						100%	100%	
	Trường TH An Phước	4.198	4.198		-	-								
	Trường TH An Phước	2.500	2.500		463	463						19%	19%	
II	Vốn hỗ trợ do quá tải học sinh	10.000	10.000	-	-	-								
	Trường TH An Phước	10.000	10.000											
C	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	66.890	66.890	-	60.420	60.420						90%	90%	
I	Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	59.233	59.233	-	57.345	57.345						97%	97%	
	Đập ngăn mặn ấp Long Phú	283	283		283	283						100%	100%	
	Đường NTCS Long Thành đi ngã 3 Lộc An	531	531		531	531						100%	100%	
	Trụ sở làm việc Huyện ủy Long Thành	17.677	17.677		17.414	17.414						99%	99%	
	Trụ sở làm việc HĐND-UBND Long Thành	26.582	26.582		26.313	26.313						99%	99%	
	Trường TH Tam Thiện (09 phòng học điểm chính)	3.000	3.000		1.701	1.701						57%	57%	
	Trường TH Phước Thái	5.000	5.000		5.000	5.000						100%	100%	
	Trường MN Long Đức (gd2)	1.500	1.500		1.500	1.500						100%	100%	
	Mương thoát nước ngã tư Thái Hiệp Thành	1.589	1.589		1.532	1.532						96%	96%	

SỐ TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	Đường vào bãi rác xã Bàu Cạn	2.365	2.365		2.365	2.365						100%	100%	
	Nâng cấp Hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Long Thành	706	706		706	706						100%	100%	
II	UBND CÁC XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ	7.657	7.657	-	3.075	3.075						40%	40%	
	UBND xã An Phước	2.294	2.294	-	241	241						11%	11%	
	Hẻm 18/13 đường dầu ba	592	592		165	165						28%	28%	
	đường vào chùa thiên quang	406	406		76	76						19%	19%	
	đường tổ 2-4-6 ấp 3	720	720		-	-								
	đường điện 0,4KV tuyến tổ 4-5 ấp 5	276	276		-	-								
	đường điện 0.4KV tuyến tổ 1-2	300	300		-	-								
	UBND xã Bình Sơn	214	214	-	104	104						49%	49%	
	10 tuyến đường GTNT	214	214		104	104						49%	49%	
	UBND xã Bình An	1.809	1.809	-	1.582	1.582						87%	87%	
	đường hẻm 480 tỉnh lộ 769	330	330		277	277						84%	84%	
	đường hẻm 492 tỉnh lộ 769	453	453		394	394						87%	87%	
	đường hẻm 508 tỉnh lộ 769	256	256		192	192						75%	75%	
	đường tổ 5 ấp Bàu Tre	770	770		719	719						93%	93%	
	UBND xã Cẩm Đường	365	365	-	-	-								
	đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn các xã thị trấn(HM: đầu tư xây dựng tuyến đường hạ thế hẻm 708)	166	166		-	-								
	đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn các xã thị trấn(HM: đầu tư xây dựng tuyến đường hạ thế hẻm 64 đường cầu sung)	199	199		-	-								
	UBND xã Long Phước	826	826	-	222	222						27%	27%	
	đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn các xã thị trấn(HM: đầu tư xây dựng tuyến đường hạ thế xóm Trảng ấp đầu mới	432	432											
	đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn các xã thị trấn(HM: đầu tư xây dựng tuyến đường hạ thế ấp Tân Phước)	208	208		222	222						107%	107%	

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2
	đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn các xã thị trấn (HM: đầu tư xây dựng tuyến đường hạ thế 10KV)	186	186			-							
	UBND xã Bầu Cạn	1.432	1.432	-	209	209						15%	15%
	hẻm 108 đường Bầu Cạn - Tân hiệp	480	480		80	80						17%	17%
	Hẻm 751 đường Bầu Cạn	405	405		129	129						32%	32%
	Đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn của các xã thị trấn (HM: xây dựng tuyến đường điện hạ thế tổ 6 áp 8 đối 26 xã Bầu Cạn)	101	101			-							
	Đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn của các xã thị trấn (HM: xây dựng tuyến đường điện hạ thế tổ 4-5 ấp Suối Cà xã Bầu Cạn)	446	446			-							
	UBND xã Tân Hiệp	717	717	-	717	717						100%	100%
	Đường số 5 ấp 3	717	717		717	717						100%	100%
D	Vốn NSNN (Vốn vay bội chi năm 2017)	30.090	30.090	-	16.048	16.048						53%	53%
	TT Văn hóa xã Phước Thái	1.230	1.230		1.229	1.229						100%	100%
	Trụ sở Ban bảo vệ sức khỏe	1.000	1.000		996	996						100%	100%
	Trường MN Long An	1.059	1.059		1.059	1.059						100%	100%
	Trường TH Tân Hiệp (gd2)	3.525	3.525		3.475	3.475						99%	99%
	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Long An	1.115	1.115		1.098	1.098						98%	98%
	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Long Phước	622	622		613	613						99%	99%
	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phước Thái	1.106	1.106		1.106	1.106						100%	100%
	Văn phòng 01 của xã Phước Bình	920	920		880	880						96%	96%
	Đường vào khu TDC Liên Kim Sơn	3.812	3.812		1.660	1.660						44%	44%
	NC và lắp đặt công thoát nước tuyến đường vào nhà tạm giữ (CA huyện)	4.997	4.997		1.756	1.756						35%	35%
	Ban chỉ huy quân sự xã Tân Hiệp	3.272	3.272		221	221						7%	7%
	Ban chỉ huy quân sự xã Bầu Cạn	3.412	3.412		252	252						7%	7%

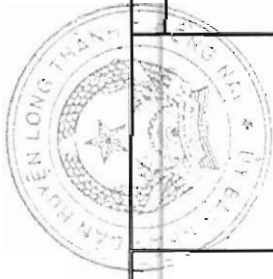
SỐ TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	Đập ngăn mặn ấp Long Phú	1.251	1.251		1.249	1.249						100%	100%	
	Hẻm 253 đường ấp An Lâm xã Long An	588	588		399	399						68%	68%	
	Hẻm 37 đường ấp xóm trâu xã Long An	567	567		55	55						10%	10%	
	Đường số 8 liên ấp 1 - ấp 2 xã Tân Hiệp	800	800		-	-								
	Đường số 9 liên ấp 1 - ấp 2 xã Tân Hiệp	226	226		-	-								
	Đường số 6 liên ấp 3 xã Tân Hiệp	588	588		-	-								
E	NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐẦU TƯ CHỨA ĐƯA VÀO CÁN DỐI NSNN	50.604	50.604	-	49.299	49.299						97%	97%	
I	Bán đấu giá QSDĐ của địa phương	43.100	43.100	-	43.100	43.100						100%	100%	
	Trụ sở làm việc Huyện ủy Long Thành	23.538	23.538		23.538	23.538						100%	100%	
	Trụ sở làm việc HEND-UBND huyện	19.562	19.562		19.562	19.562						100%	100%	
II	Phí Hạ tầng	7.504	7.504	-	6.199	6.199						83%	83%	
	Nâng cấp Hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Long Thành	7.504	7.504		6.199	6.199						83%	83%	
F	Vốn Ngân sách tỉnh hỗ trợ	11.090	11.090	-	3.429	3.429						31%	31%	
a	Xã Bàu Cạn	1.742	1.742	-	-	-								
	Hẻm 108 đường Bàu Cạn - Tân Hiệp	586	586											
	Hẻm 751 đường Bàu Cạn	1.156	1.156											
b	Xã Lộc An	636	636	-	-	-								
	Đường Bình Lâm-Thanh Bình	636	636											
c	Xã Bình Sơn	256	256	-	30	30						12%	12%	
	Đường tô 1-2 ấp 8	256	256		30	30						12%	12%	
d	Xã Tân Hiệp	1.292	1.292	-	-	-								
	Đường số 2 (Liên ấp 6 +áp 3)	800	800											
	Đường số 3 ấp 3	492	492											
e	Xã Cẩm Đường	2.155	2.155	-	756	756						35%	35%	
	Đường Cây Sung (GD2)	1.586	1.586		187	187						12%	12%	
	Hẻm 563 Hương lộ 10 xã Cẩm Đường	569	569		569	569						100%	100%	
f	Xã Tam An	734	734	-	215	215						29%	29%	
	Hẻm 460 ấp 1	153	153		-	-								

SỐ TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Chi đầu tư phát triển (không kể	Chi thường xuyên (không kể	
			MTQG)	MTQG)		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	Hẻm 588 Ấp 2	136	136		66	66						49%	49%	
	Hẻm 704 ấp3	137	137		41	41						30%	30%	
	Hẻm 894/13 ấp 5	308	308		108	108						35%	35%	
g	Xã Long Phước	1.579	1.579	-	1.236	1.236						78%	78%	
	Hẻm 2502/2 QL51	263	263		180	180						68%	68%	
	Hẻm 2778/53 QL51	144	144		100	100						69%	69%	
	Hẻm 166 hương lộ 12	387	387		254	254						66%	66%	
	Hẻm 146 hương lộ 12	249	249		249	249						100%	100%	
	Hẻm 213 đường Bàu Cạn	536	536		453	453						85%	85%	
h	Xã An Phước	2.364	2.364	-	860	860						36%	36%	
	Hẻm 84 đoạn từ Km0+960 đến Km1+438	624	624		-	-								
	Hẻm 112 Đường chất thải Rắn	388	388		-	-								
	Đường tổ 2-4-6 ấp 3	567	567		393	393						69%	69%	
	Đường vào chùa Thiên Quang (hẻm 84 đường Lê Duẩn đoạn từ Km1+700 đến km1+943.5)	318	318		-	-								
i	Đường hẻm 18/13 đường Dầu ba	467	467		467	467						100%	100%	
	Xã Long Đức	332	332	-	332	332						100%	100%	
	Hẻm 5 Long Đức- Lộc An	332	332		332	332						100%	100%	
G	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	43.152		43.152	35.725	-	35.725	-	-	-	-	83%		83%
1	VP HĐND -UBND	11.873		11.873	11.866		11.866					100%		100%
2	Phòng Tư Pháp	1.095		1.095	1.095		1.095					100%		100%
3	Phòng Tài chính- KH	2.957		2.957	2.942		2.942					99%		99%
4	Phòng Quản lý đô thị	4.616		4.616	3.182		3.182					69%		69%
5	Phòng Kinh Tế	1.646		1.646	1.506		1.506					91%		91%
6	Phòng Giáo dục & ĐT	2.309		2.309	2.309		2.309					100%		100%
7	Phòng Y Tế	1.000		1.000	996		996					100%		100%
8	Phòng Lao động TBXH	1.613		1.613	1.590		1.590					99%		99%
9	Phòng Văn hóa TT- TT	1.308		1.308	1.271		1.271					97%		97%

SỐ TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
10	Phòng Tài nguyên - MT	8.983		8.983	3.423		3.423					38%		38%
11	Phòng Nội vụ (gồm khen thưởng)	4.013		4.013	3.806		3.806					95%		95%
12	Thanh Tra huyện	1.230		1.230	1.230		1.230					100%		100%
13	Phòng Dân tộc	509		509	509		509					100%		100%
H	SỰ NGHIỆP	#####		313.638	#####	-	283.744	-	-	-	-	90%		90%
01	Trường trẻ	1.594		1.594	913		913					57%		57%
02	Chăn nuôi	1.957		1.957	1.899		1.899					97%		97%
03	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	847		847	589		589					70%		70%
04	Sự nghiệp Thủy lợi	133		133	105		105					79%		79%
05	Trồng rừng và chăm sóc rừng	315		315	220		220					70%		70%
06	Nuôi trồng thủy sản	44		44	16		16					36%		36%
07	Khoa học công nghệ	-		-	-		-							
08	Sự nghiệp Tài nguyên Môi trường	26.734		26.734	6.315		6.315					24%		24%
09	Sự nghiệp giao thông (P. QLĐT)	7.200		7.200	6.707		6.707					93%		93%
10	Sự nghiệp Y tế (Ban BVCSK CB)	-		-	101		101							
11	Kiến thiết thị chính (P. QLĐT)	2.920		2.920	1.015		1.015					35%		35%
12	Chi Quy hoạch (P. QLĐT)	2.187		2.187	-		-					0%		0%
13	Sự nghiệp Văn hoá TTTT	6.486		6.486	6.474		6.474					100%		100%
a	Trung tâm Văn hóa TT TT (SN VH TT)	2.545		2.545	2.543		2.543					100%		100%
b	Trung tâm Văn hóa TT TT (SN TD TT)	1.511		1.511	1.501		1.501					99%		99%
c	Thư viện huyện	665		665	665		665					100%		100%
d	BQL Di tích Danh thắng	729		729	729		729					100%		100%
e	Nhà thiếu Nhi huyện	946		946	946		946					100%		100%
f	Phòng VH TT (PTTD ĐKXDĐSVH)	90		90	90		90					100%		100%
14	Sự nghiệp Phát Thanh	1.832		1.832	1.832		1.832					100%		100%
15	Sự nghiệp đào tạo	2.110		2.110	1.448		1.448					69%		69%
a	Phòng Nội vụ	450		450	225		225					50%		50%
b	TT.Bồi dưỡng Chính trị	810		810	810		810					100%		100%
c	Phòng Lao động TB-XH	580		580	334		334					58%		58%
d	Phòng Kinh Tế	270		270	79		79					29%		29%

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11=4/1	12=5/2	13=6/3
16	Sự nghiệp Giáo dục	224.667		224.667	221.498		221.498				99%		99%
a	Mầm non, Mẫu giáo	52.831		52.831	52.445		52.445				99%		99%
b	Khối tiểu học	95.018		95.018	93.391		93.391				98%		98%
c	Khối Trung học cơ sở	74.977		74.977	73.821		73.821				98%		98%
d	GĐNN-GDTX	1.841		1.841	1.841		1.841				100%		100%
17	Chi đảm bảo xã hội	34.612		34.612	34.612		34.612				100%		100%
a	Chi đảm bảo xã hội	33.621		33.621	33.620		33.620				100%		100%
b	Chi người có công	300		300	300		300				100%		100%
c	Ban quản trang	692		692	692		692				100%		100%
I	ĐOÀN THỂ	8.687		8.687	8.528	-	8.528				98%		98%
1	Ủy ban Mặt trận TQ huyện	1.494		1.494	1.470		1.470				98%		98%
2	Hội Cựu chiến binh	647		647	647		647				100%		100%
3	Huyện Đoàn	2.272		2.272	2.196		2.196				97%		97%
4	Hội nông dân	714		714	714		714				100%		100%
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.130		1.130	1.071		1.071				95%		95%
6	Hội chữ thập đỏ	539		539	539		539				100%		100%
7	Hội Khuyến học	349		349	349		349				100%		100%
8	Hội người cao tuổi	260		260	260		260				100%		100%
9	BLLTù Chính trị	375		375	375		375				100%		100%
10	Hội Luật gia	244		244	244		244				100%		100%
11	Hội Người Mù	413		413	413		413				100%		100%
12	Hội nạn nhân chất độc DC Dioxin	250		250	250		250				100%		100%
K	Đảng	11.431	-	11.431	11.431	-	11.431				100%		100%
1	Văn phòng Huyện Ủy	10.860		10.860	10.860		10.860				100%		100%
2	Trung tâm bồi dưỡng CT	571		571	571		571				100%		100%
L	Chi An ninh quốc Phòng	11.677	-	11.677	11.677	-	11.677				100%		100%
1	An Ninh	2.141		2.141	2.141		2.141				100%		100%
2	Quốc phòng	9.536		9.536	9.536		9.536				100%		100%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2017
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)									
		Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu									
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
1	Thị trấn Long Thành	4.985	4.985					8.783	4.985	3.798		3.798		176,19	100,00				
2	Phước Thái	5.596	5.596					8.622	5.596	3.026		3.026		154,07	100,00				
3	An Phước	5.523	5.523					12.255	5.523	6.732		6.732		221,89	100,00				
4	Long Phước	5.165	5.165					12.334	5.165	7.169		7.169		238,80	100,00				
5	Bầu Cạn	6.053	6.053					11.567	6.053	5.514		5.514		191,10	100,00				
6	Long An	5.779	5.779					10.278	5.779	4.499		4.499		177,85	100,00				
7	Cẩm Đường	5.089	5.089					11.528	5.089	6.439		6.439		226,53	100,00				
8	Long Đức	4.998	4.998					8.891	4.998	3.893		3.893		177,89	100,00				
9	Tam An	5.316	5.316					8.008	5.316	2.692		2.692		150,64	100,00				
10	Tân Hiệp	5.802	5.802					13.035	5.802	7.233		7.233		224,66	100,00				
11	Bình Sơn	6.487	6.487					10.708	6.487	4.221		4.221		165,07	100,00				
12	Lộc An	4.786	4.786					7.164	4.786	2.378		2.378		149,69	100,00				
13	Bình An	4.866	4.866					9.682	4.866	4.816		4.816		198,97	100,00				
14	Phước Bình	5.330	5.330					11.092	5.330	5.762		5.762		208,11	100,00				
15	Suối Trầu	4.863	4.863					7.978	4.863	3.115		3.115		164,06	100,00				
	Tổng cộng	80.638	80.638					151.925	80.638	71.287		71.287		188,40	100,00				